

Bản án số: 22/2017/HSST

Ngày 13/9/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Xuân Thủy**
- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Vũ Ngọc Diệp**

Nghề nghiệp: Cán bộ nghỉ hưu;

2. Ông **Trần Văn Hảo**

Nghề nghiệp: Cán bộ nghỉ hưu.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Phạm Thị Hồng Hà** - Cán bộ
Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà
Đinh Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang,
mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 17/2017/HSST ngày
16 tháng 8 năm 2017 đối với các bị cáo:

1. **Vũ Thị T**, sinh ngày 19/5/1968, tại huyện P, thành phố Hà Nội.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn T, xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; nghề
nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: 5/10; con ông: Vũ Văn H (đã chết) và bà:
Đặng Thị Q, sinh năm 1936; có chồng: Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1963; con: Có 04
con (con lớn nhất sinh năm 1987, con nhỏ nhất sinh năm 1994); tiền sự, tiền án:
Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 03/4/2017. Hiện đang bị tạm giam tại Trại
tạm giam Công an tỉnh Tuyên Quang; *có mặt*.

2. **Nguyễn Ngọc H** (tên gọi khác: C), sinh ngày 15/7/1994, tại xã Xuân Vân,
huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn T, xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; nghề
nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; con ông: Nguyễn Ngọc H, sinh năm
1963 và bà: Vũ Thị T, sinh năm 1968; có vợ: Phạm Nguyệt H, sinh năm 1995; con: Có
01 con (sinh năm 2015); tiền sự, tiền án: Không.

Bị cáo tại ngoại; *có mặt*.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**

1. Bà Lý Thị T1, sinh năm 1989; *Vắng mặt*.
 2. Bà Bàn Thị T2, sinh năm 1988; *Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)*.
 3. Ông Trương Văn T3, sinh năm 1987; *Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)*.
 4. Bà Lý Thị L, sinh năm 1980; *Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)*.
 5. Ông Lý Văn Q, sinh năm 1998; *Vắng mặt*.
 6. Ông Lý Văn H1, sinh năm 1998; *Vắng mặt*.
 7. Bà Bàn Thị H2, sinh năm 1981; *Vắng mặt*.
 8. Ông Nguyễn Thanh K, sinh năm 1989; *Vắng mặt*.
 9. Ông Bàn Văn T4, sinh năm 1993; *Vắng mặt*.
 10. Ông Hà Đồng L1, sinh năm 1992; *Vắng mặt*.
 11. Bà Lý Thị H3, sinh năm 1990; *Vắng mặt*.
- Đều trú tại: Thôn Đ, xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang;
12. Bà Đường Thị H4, sinh năm 1980; *Vắng mặt*.
- Trú tại: Thôn V, xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang;
13. Bà Trần Thị T5, sinh năm 1995; *Vắng mặt*.
- Trú tại: Thôn P, xã C, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang;
14. Bà Tương Thị H5, sinh năm 1992; *Vắng mặt*.
- Trú tại: Thôn Đ, xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang;
15. Ông Tương Văn T6, sinh năm 1994; *Vắng mặt*.
- Trú tại: Thôn L, xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang;
16. Bà Trần Thị T7, sinh năm 1984; *Vắng mặt*.
- Trú tại: Thôn E, xã P, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang;
17. Ông Trần Văn T8, sinh năm 1992; *Vắng mặt*.
- Trú tại: Thôn A, xã P, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang;

NHẬN THẤY

Các bị cáo Vũ Thị T, Nguyễn Ngọc H bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Năm 2015, Vũ Thị T, trú tại thôn T, xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang sang làm thuê tại xưởng dệt sợi chỉ, thuộc tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc và có quen một người phụ nữ Trung Quốc tên A là người chuyên đưa người vượt biên trái phép sang Trung Quốc. Quá trình làm thuê, T biết xưởng sản xuất dệt sợi chỉ cần nhân công lao động. Tết Nguyên đán năm 2016, trước khi T về nhà ăn tết, chủ xưởng dệt sợi chỉ bảo T về Việt Nam tìm người đưa sang Trung Quốc làm thuê, mỗi tháng chủ xưởng sẽ bớt lại của người lao động 100NDT trả công cho T đưa người sang (nếu người lao động làm thuê cho xưởng đủ 6 tháng trở lên), T nhất trí. Khi về Việt Nam, T đã nói với một số người về việc làm bên Trung Quốc lương cao, nếu ai đi thì T sẽ đưa đi. Nhiều người tại xã X, huyện Y đã nhờ T xin việc và đưa họ sang Trung Quốc làm thuê. Từ năm 2016 đến đầu năm 2017, T đã 06 lần tổ chức cho 31 lượt người và Nguyễn Ngọc H (con trai T) một lần tổ chức cho 02 người trốn sang Trung Quốc, cụ thể như sau:

Lần 1: Giữa tháng 02/2016 T đang ở nhà tại xã X thì có chị Lý Thị T1 trú tại thôn Đ, xã X, huyện Y gọi điện hỏi T về việc làm bên Trung Quốc và nhờ T đưa sang Trung Quốc làm thuê. T cho T1 biết là sẽ xin cho T1 vào làm tại xưởng dệt sợi chỉ, mức lương từ 2.000NDT đến 4.000NDT/1 tháng (khoảng 6.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng), ngày làm 8 tiếng. T yêu cầu T1 nộp cho T 5.000.000 đồng tiền chi phí đi đường từ cửa khẩu Lạng Sơn sang Trung Quốc. Còn tiền xe từ Tuyên Quang đến Lạng Sơn, T1 phải tự chi trả. T1 nhất trí. Sau đó T điện thông báo cho ông chủ xưởng dệt sợi chỉ là sẽ có người sang làm.

Ngày 26/02/2016, T bảo T1 đi xuống bến xe khách Tuyên Quang, T đón T1 và đưa T1 đi xe khách đến Lạng Sơn, T đưa T1 lên cửa khẩu Chi Ma, Lạng Sơn. Rồi T gọi điện bảo A đến đón T1 ở cửa khẩu, đồng thời T đưa cho người lái xe 3.500.000 đồng bảo người lái xe đưa tiền cho A, còn T không đi mà quay về nhà giải quyết việc gia đình. Tại cửa khẩu, T1 được một người đàn ông đến đón và đưa T1 vượt biên theo đường rừng sang Trung Quốc, đến chỗ làm tại xưởng dệt sợi tại tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Lần này chỉ có mình T1 tự đi và tự bỏ tiền vé xe từ bến xe về xưởng dệt ở tỉnh Phúc Kiến, sau khi T1 đi hai ngày, T gọi điện cho chủ xưởng thì được biết T1 đã đến nơi làm việc. Số tiền T hưởng lợi là 1.500.000 đồng.

Lần 2: Đầu tháng 3/2016, T đang ở nhà thì chị Bàn Thị T2, trú tại thôn Đ, xã X điện nhờ T đưa T2 và chồng T2 là anh Trương Văn T3 sang Trung Quốc làm thuê. T đồng ý và cũng nói cho T2 biết về công việc, chỗ làm và mức lương như đã nói với T1, đồng thời T yêu cầu vợ chồng T2 nộp cho T mỗi người 5.000.000 đồng để chi phí vượt biên sang Trung Quốc đến chỗ làm. T2 nhất trí và cho T biết hiện nay vợ chồng T2 và T3 đang làm thuê tại thành phố L. T bảo T2 hai ngày nữa sẽ đi và hẹn T2 và T3 đến quán cơm tại ngã ba M, thành phố L, T sẽ đến đón. Đến hẹn, T đến ngã ba M gọi điện cho T2 và T3 đến. Tại đây T2 nộp cho T 10.000.000 đồng/2 người. Sau đó T đón xe đưa T2 và T3 lên cửa khẩu C và gọi điện cho A bảo sang đón. A bố trí một người đàn ông sang đón và đưa T, T2 và T3 vượt biên theo đường mòn sang Trung Quốc đến chỗ làm tại tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. T đưa cho người đàn ông này 10.500.000 đồng là tiền chi phí vượt biên của T, T2 và T3 (mỗi người 3.500.000 đồng). Số tiền còn lại 3.000.000 đồng T thu của T2 và T3, T đã chi tiền mua vé ô tô từ bến xe bên Trung Quốc vào chỗ tại xưởng dệt Phúc Kiến là 1.400.000 đồng, số tiền còn lại 1.600.000 đồng T sử dụng cá nhân.

Lần 3 và lần 4: Đầu tháng 3/2016, khi T đang ở Trung Quốc thì có Lý Thị L, Lý Văn Q, Lý Văn H1, Bàn Thị H2, Nguyễn Thanh K, Bàn Văn T4, Hà Đồng L1, Lý Thị H3 cùng trú tại thôn Đ, xã X; Đường Thị H4 trú tại thôn V, xã X; Trần Thị T5 trú tại thôn P, xã C, huyện Y gọi điện nhờ T đưa sang Trung Quốc làm thuê. T nhất trí và cũng nói với mọi người về công việc, chỗ làm và mức lương như đã nói với T1 và vợ chồng T2. T yêu cầu mỗi người nộp cho T 5.000.000 đồng tiền chi phí từ Lạng Sơn sang Trung Quốc, còn tiền chi phí từ Tuyên Quang đến Lạng Sơn, người đi tự chi trả. Do có nhiều người đi, nên T về Việt Nam để đón. Chủ xưởng dệt sợi chỉ thấy T đưa được nhiều người sang làm nên đã cho T 2.800NDT, tương đương 9.500.000 đồng để T về Việt Nam đón người sang.

Khoảng một tuần sau khi T về Việt Nam, T hẹn 10 người trên tự đi xuống bến xe khách Tuyên Quang T sẽ đón và đưa đi. Đúng hẹn mọi người tập trung tại bến xe khách Tuyên Quang, T bắt xe khách đưa mọi người lên ngã ba M, thành phố L vào một quán ăn ven đường. Tại đây, T bảo mọi người nộp tiền cho T, nhưng chỉ có chị Đường Thị H4 nộp cho T 5.000.000 đồng, những người còn lại hẹn khi lên biên giới mới nộp tiền cho T. Sau đó T gọi điện cho A bảo A sang đón T và 10 người cùng đi. A đồng ý và dặn T cứ đưa mọi người lên cửa khẩu C, A sẽ cho người ra đón. T đón xe cóc đưa 10 người lên cửa khẩu C, thì có một người đàn ông lạ mặt đến đón và đưa mọi người đến một căn nhà sát biên giới. Tại đây, T tiếp tục thu tiền của 9 người còn lại mỗi người 5.000.000 đồng. Tổng cộng T thu của 10 người = 50.000.000 đồng. T đưa cho người đàn ông dẫn đường 38.500.000 đồng (cả tiền vượt biên của T 3.500.000 đồng). Sau đó người đàn ông này dẫn T và 10 người nêu trên vượt biên giới theo đường rừng sang Trung Quốc. Tại đất Trung Quốc đã có một xe ô tô chờ sẵn đón T và mọi người đến chỗ làm. Khi đi đến tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc thì T và mọi người bị Công an Trung Quốc kiểm tra, phát hiện là người Việt Nam sang lao động bất hợp pháp nên bị tạm giữ mấy ngày, sau đó trục xuất T và 10 người về Việt Nam.

Sau khi về Việt Nam, đến giữa tháng 3/2016 thì Lý Thị L, Lý Văn Q, Lý Văn H1, Bàn Thị H2, Nguyễn Thanh K, Bàn Văn T4, Hà Đồng L1, Lý Thị H3, Đường Thị H4 và Trần Thị T5 liên hệ với T hỏi về số tiền đã nộp cho T mà không đi được. T điện cho A, thì A cho biết sẽ tiếp tục đưa mọi người vượt biên sang Trung Quốc làm mà không thu tiền phí vì lần trước đưa đi nhưng chưa đến chỗ làm. T điện thông báo cho mọi người biết là T sẽ tiếp tục đưa mọi người đi sang Trung Quốc làm mà không phải nộp tiền phí, còn nếu ai không đi thì sẽ không lấy lại được số tiền đã nộp. Sau đó 10 người nêu trên tiếp tục nhờ T đưa họ sang Trung Quốc làm thuê. Ngày 19/3/2016, T đưa 10 người nêu trên lên cửa khẩu C, Lạng Sơn. Sau đó T gọi điện và A cho một người đàn ông đến đón T và 10 người vượt biên sang Trung Quốc, đến tỉnh Phúc Kiến, T xin cho mọi người làm tại xưởng dệt sợi chỉ.

Tổng số tiền T thu của 10 người là 50.000.000 đồng. Chi phí vượt biên đến bến xe Trung Quốc hết 35.000.000 đồng; số tiền chi mua vé xe ô tô từ bến xe đến xưởng dệt hết 7.000.000 đồng còn lại 8.000.000 đồng + số tiền chủ xưởng cho T khi về Việt Nam đón người là 9.500.000 đồng = 17.500.000 đồng T hưởng lợi.

Lần 5: Tháng 4/2016 khi T đang ở Trung Quốc thì có chị Trương Thị H5 và anh Trương Văn T6 trú tại thôn Đ, xã X, huyện Y gọi điện hỏi T về việc làm bên Trung Quốc và nhờ T đưa họ sang đó làm. T đồng ý và nói với H5 và T6 biết về việc làm và mức lương tại Trung Quốc như đã nói với mọi người trong những lần đi trước, do T bận việc bên Trung Quốc không về đón H5 và T6 được, nên T bảo H5 và T6 đến nhà T gặp Nguyễn Ngọc H (con trai T) để thống nhất cụ thể việc đi. Sau đó T gọi điện cho H dặn H nếu H5 và T6 liên hệ thì nói cho họ biết thêm về công việc, tiền lương tại Trung Quốc và T dặn H thu của mỗi người 5.000.000

đồng tiền chi phí vượt biên. Đồng thời, T bảo H khi nào họ đi thì H đưa họ đến ngã ba M, thành phố L thì T sẽ bố trí người đến đón và đưa họ vượt biên sang Trung Quốc.

Sau khi thống nhất với T, anh T6 và chị H5 đến gặp Nguyễn Ngọc H. H nói cho H5 và T6 biết cụ thể về công việc, mức lương như T đã dặn và yêu cầu họ nộp cho H 5.000.000 đồng tiền chi phí vượt biên. Còn chi phí từ xã X đến Lạng Sơn do họ tự chi trả, H5 và T6 nhất trí.

Ngày 22/4/2016, H đón H5 và T6 tại bến xe khách Tuyên Quang và đưa đi xe khách đến ngã ba M, thành phố L. Tại đây, H5 và T6 nộp cho H mỗi người 5.000.000 đồng = 10.000.000 đồng. Khi đến nơi, H điện thông báo cho T biết là đã đưa người đến. T điện cho A bảo cho người sang đón H5 và T6. Đồng thời, T dặn H đưa cho người lái xe đến đón H5 và T6 7.000.000 đồng là tiền chi phí vượt biên của mỗi người 3.500.000 đồng. Còn lại 3.000.000 đồng T bảo H mang về sử dụng cho gia đình. Sau khi điện cho T một lúc sau có một xe đồ đến, nói là người của A đến đón H5 và T6. H đưa cho người lái xe trên số tiền T dặn để họ đưa H5 và T6 vượt biên giới sang Trung Quốc. Đến bến xe T đón H5, T6 mua vé xe hết 1.400.000 đồng rồi đến chỗ làm tại xưởng dệt tỉnh Phúc Kiến. Còn H quay về nhà tại xã X.

Lần 6: Khoảng tháng 3/2017, T đang ở nhà tại xã X thì có chị Trần Thị T7, anh Trần Văn T8 và 04 người nữa T không biết tên đều trú tại xã P, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang đến nhà nhờ T đưa sang Trung Quốc làm thuê. T đồng ý và nói sẽ xin cho họ đến làm việc tại xưởng dệt sợi chỉ tại tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, về mức lương, thời gian lao động T nói với họ như đã nói với những người đi trước, đồng thời T nói lần này T sẽ không đi mà sẽ nhờ người dẫn họ vượt biên sang Trung Quốc, đến chỗ làm. T yêu cầu 6 người mỗi người phải nộp cho T 700.000 đồng tiền công để T giới thiệu và xin việc làm cho họ tại xưởng dệt chỉ Phúc Kiến, mọi người nhất trí nộp tiền cho T, trong đó có 5 người nộp đủ mỗi người 700.000 đồng và 01 người nộp 500.000 đồng, tổng bằng 4.000.000 đồng. Sau đó T gọi điện cho chủ xưởng dệt sợi chỉ bảo sẽ có 6 người sang làm, chủ xưởng nhất trí. Theo T khai, sau khi đã thu tiền của 6 người nêu trên, T gọi điện cho một người tên Dương Văn Đ trú tại thành phố L là người lái xe cóc chuyên chở khách từ ngã ba M, tỉnh Lạng Sơn lên khu vực cửa khẩu C, nhờ Đ đưa 6 người này vượt biên sang Trung Quốc và đưa đến chỗ làm. Đ đồng ý và thống nhất với T, thu của mỗi người 3.000.000 đồng và T chuyển cho Đ 2.900.000 đồng/1 người tiền chi phí đưa họ qua biên giới đến nơi làm việc, còn T giữ lại 100.000 đồng/1 người là tiền công giới thiệu khách của T. T nhất trí và thu của 6 người nêu trên = 18.000.000 đồng, sau đó T gửi qua tài khoản của Đ 17.400.000 đồng.

Ngày 13/3/2017, T hướng dẫn 6 người trên tự bắt xe khách đi đến ngã ba M, thành phố L, sau đó T điện thông báo cho Đ biết là mọi người đang đi và cho Đ số điện thoại của chị T7 để Đ liên hệ. Sau đó, Đ đón 6 người và đưa họ sang Trung Quốc, đến chỗ làm tại xưởng dệt sợi chỉ tỉnh Phúc Kiến. Hiện nay chị T7, anh T8 và 4 người vẫn làm tại Trung Quốc.

Tổng số tiền T thu của 6 người nêu trên = 22.000.000 đồng. T gửi tiền cho Đ để chi phí vượt biên cho 6 người = 17.400.000 đồng. Còn lại 4.600.000 đồng T sử dụng cá nhân.

Như vậy, tổng số tiền T và H thu lợi từ việc tổ chức cho 31 lượt người trốn sang Trung Quốc, (trong đó có 9.500.000đ chủ xướng cho đón người), sau khi trừ chi phí còn được hưởng là 26.800.000 đồng; trong đó T hưởng lợi sử dụng cá nhân 23.800.000 đồng, H hưởng lợi sử dụng cá nhân 3.000.000 đồng.

Cáo trạng số 17/QĐ - KSĐT ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã truy tố: Các bị cáo Vũ Thị T, Nguyễn Ngọc H về tội Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài: đối với Vũ Thị T theo khoản 2 Điều 275 Bộ luật Hình sự, đối với Nguyễn Ngọc H theo khoản 1 Điều 275 Bộ luật Hình sự.

Kết thúc phần xét hỏi tại phiên tòa Kiểm sát viên giữ quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Vũ Thị T, Nguyễn Ngọc H (tên gọi khác: C) phạm tội Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài.

- Áp dụng: Khoản 2 Điều 275; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009:

Xử phạt: Bị cáo Vũ Thị T từ 05 năm đến 05 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 03/4/2017.

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 275; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009; áp dụng khoản 3 Điều 7, khoản 1 Điều 349; khoản Bộ luật Hình sự năm 2015. Nghị quyết 41/2017/QH14, ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự:

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Ngọc H (tên gọi khác: C) từ 01 năm đến 01 năm 03 tháng tù cho hưởng án treo thử thách 02 năm đến 02 năm 06 tháng. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ngoài ra Kiểm sát viên còn đề nghị HĐXX xử lý vật chứng: Trả lại cho bị cáo T 01 chiếc điện thoại di động, truy thu tổng số tiền do các bị cáo phạm tội mà có là 26.800.000 đồng, trong đó T là 23.800.000 đồng, H là 3.000.000 đồng; buộc các bị cáo phải chịu án phí và tuyên về quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Vũ Thị T, Nguyễn Ngọc H (tên gọi khác: C) đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình. Các bị cáo cho rằng nguyên nhân các bị cáo phạm tội là do những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã chủ động nhờ các bị cáo đưa đi Trung Quốc để làm thuê tăng thu nhập để phát triển kinh tế gia đình. Nay các bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật đề nghị HĐXX giảm nhẹ mức hình phạt cho các bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

XÉT THẤY

Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cùng toàn bộ những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 02/2016 đến tháng 3/2017, Vũ Thị T trú tại thôn T, xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang đã 06 lần tổ chức cho 31 lượt người và Nguyễn Ngọc H (con trai T) 01 lần tổ chức cho 02 người trốn sang Trung Quốc làm thuê, cụ thể như sau:

+ Lần 1: Ngày 26/02/2016 Vũ Thị T tổ chức đưa 01 người là Lý Thị T1 sang làm thuê tại xưởng dệt sợi chỉ tại tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. T thu của chị T1 5.000.000 đồng, chi tiền vượt biên giới sang Trung Quốc hết 3.500.000 đồng; còn 1.500.000 đồng T hưởng lợi cá nhân.

+ Lần 2: Đầu tháng 3/2016, Vũ Thị T tổ chức đưa 02 người là Bàn Thị T2 và Trương Văn T3 sang làm thuê tại xưởng dệt sợi chỉ tại tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. T thu của chị T2 và anh T3 mỗi người 5.000.000 đồng = 10.000.000 đồng. Chi phí vượt biên giới sang Trung Quốc hết 7.000.000 đồng, chi mua vé xe đến chỗ làm hết 1.400.000 đồng, còn 1.600.000 đồng T hưởng lợi cá nhân.

+ Lần 3 và lần 4: Đầu tháng 3/2016, Vũ Thị T tổ chức đưa 10 người là Lý Thị L, Lý Văn Q, Lý Văn H1, Bàn Thị H2, Nguyễn Thanh K, Bàn Văn T4, Hà Đồng L1, Lý Thị H3, Đường Thị H4, Trần Thị T5 sang Trung Quốc, khi đến tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc thì bị Công an Trung Quốc phát hiện kiểm tra và đưa họ về đồn Công an tạm giữ, sau đó trục xuất về Việt Nam. Đến ngày 19/3/2016 T lại tiếp tục tổ chức cho 10 người nêu trên vượt biên sang Trung Quốc đến làm thuê tại xưởng dệt sợi chỉ tại tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Tổng số tiền T thu của 10 người là 50.000.000 đồng; chi phí đưa 10 người vượt biên sang Trung Quốc là 35.000.000 đồng, chi mua vé mua vé xe đến chỗ làm hết 7.000.000 đồng còn lại 8.000.000 đồng T hưởng lợi cá nhân. Ngoài ra, trước khi về Việt Nam đón 10 người nêu trên T được chủ xưởng dệt sợi chỉ cho 2.800NDT tương đương 9.500.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền T hưởng lợi là 17.500.000 đồng.

+ Lần 5: Ngày 22/4/2016, Vũ Thị T và Nguyễn Ngọc H (con trai T) tổ chức đưa 02 người là Trương Thị H5 và Trương Văn T6 sang làm thuê tại xưởng dệt sợi chỉ tại tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. T và H thu của mỗi người 5.000.000 đồng = 10.000.000 đồng. Chi phí vượt biên đến chỗ làm hết 7.000.000 đồng; T mua vé xe từ bến đến chỗ làm cho H5, T6 hết 1.400.000 đồng. Số tiền 3.000.000 đồng H giữ lại sử dụng cá nhân.

+ Lần 6: Ngày 13/3/2017, Vũ Thị T tổ chức đưa 06 người là Trần Văn T8, Trần Thị T7 và 04 người nữa T không biết tên sang làm thuê tại tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. T thu của 06 người = 22.000.000 đồng. Chi phí vượt biên giới sang Trung Quốc hết 17.400.000 đồng; còn 4.600.000 đồng T hưởng lợi cá nhân.

Tổng số tiền Vũ Thị T và Nguyễn Ngọc H thu lời bất chính từ việc tổ chức cho 31 lượt người trốn sang Trung Quốc, sau khi trừ chi phí còn được hưởng là

26.800.000 đồng, trong đó T hưởng lợi sử dụng cá nhân 23.800.000 đồng, H hưởng lợi sử dụng cá nhân 3.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang truy tố các bị cáo về tội Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài là đúng người, đúng tội. Tội phạm và hình phạt đối với các bị cáo được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 275 Bộ luật Hình sự.

Hành vi của các bị cáo vi phạm pháp luật hình sự, xâm phạm trật tự quản lý hành chính, xâm phạm chính sách đối nội, đối ngoại của Nhà nước, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương, các bị cáo đã tổ chức thu tiền, bố trí thời gian, địa điểm, thuê người dẫn đường nhiều lần đưa nhiều người trốn đi nước ngoài để lao động tự do trái phép, đồng thời nhằm vụ lợi kinh tế cho bản thân các bị cáo. Các bị cáo đều có đủ khả năng nhận thức việc Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện hành vi phạm tội. Do vậy cần xử các bị cáo mức hình phạt nghiêm tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo, có như vậy mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm chung.

Trong vụ án này các bị cáo Vũ Thị T và Nguyễn Ngọc H phạm tội là đồng phạm vai trò của các bị cáo được xác định như sau:

Bị cáo Vũ Thị T là người khởi xướng, là người thực hành tích cực trong vụ án, trong sáu lần đưa người khác trốn đi nước ngoài, bị cáo đã trực tiếp đưa bốn lần (bốn lần đầu), lần thứ năm mặc dù không trực tiếp đưa người khác đi nhưng bị cáo đã chủ động liên hệ với con trai là bị cáo Nguyễn Ngọc H để hướng dẫn bị cáo H đưa người khác trốn đi, còn lần thứ sáu bị cáo không trực tiếp đưa người khác đi nhưng lại thu tiền giới thiệu và xin việc làm, liên hệ với chủ xưởng và lái xe đưa 6 người vượt biên sang Trung Quốc, hướng dẫn 06 người tự bắt xe khách lên Lạng Sơn và gọi điện cho lái xe đón người ở Lạng Sơn để đưa sang Trung Quốc. Số lượt người được bị cáo tổ chức trốn đi nước ngoài là 31 người. Như vậy bị cáo Vũ Thị T giữ vai trò chính trong vụ án nên cần phải xử phạt bị cáo với mức hình phạt nghiêm khắc, cao hơn bị cáo Nguyễn Ngọc H là phù hợp.

Bị cáo Nguyễn Ngọc H phạm tội với vai trò là đồng phạm với vai trò giúp sức bị cáo Vũ Thị T. Trong sáu lần đưa 31 lượt người trốn đi nước ngoài, bị cáo thực hiện vai trò giúp sức cho bị cáo T một lần đó là lần thứ năm, đưa 02 người trốn đi nước ngoài theo hướng dẫn của bị cáo T. Số tiền bị cáo thu lời bất chính là 3.000.000 đồng, bị cáo đã sử dụng cá nhân hết. Do vậy cũng cần xử bị cáo với mức hình phạt nghiêm tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử cần xem xét cho các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đó là: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo đã nộp toàn bộ số tiền được hưởng lợi để khắc phục hậu quả, trong vụ án này, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều chủ động nhờ các bị cáo đưa đi Trung Quốc để làm thuê tăng thu nhập cho kinh tế gia đình.

Trong vụ án này Hội đồng xét xử thấy rằng vai trò, tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Ngọc H không tích cực bằng bị cáo Vũ Thị T, bị cáo có nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo phạm tội với vai trò giúp sức; trong vụ án bị cáo T và bị cáo là hai mẹ con. Để thể hiện tính nhân đạo của pháp luật Hội đồng xét xử cần cho bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách và giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú, giám sát giáo dục trong thời gian thử thách là phù hợp. Hội đồng xét xử thấy tại khoản 1 Điều 349 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt nhẹ hơn so với quy định tại khoản 1 Điều 275 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009 (Bộ luật bị cáo H đang bị truy tố xét xử), do vậy khi quyết định mức hình cần áp dụng khoản 3 Điều 7, khoản 1 Điều 349 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội để xét xử theo hướng có lợi cho bị cáo là phù hợp.

Về vật chứng quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã tạm giữ của bị cáo Vũ Thị T 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG, loại màn hình cảm ứng, viền và mặt sau điện thoại có màu vàng nhạt, phần mặt sau điện thoại có miếng ốp bằng nhựa dẻo, số IMEI: IMEI1: 353120089261290, IMEI2: 353121089261298 trong điện thoại có lắp 01 thẻ sim mạng Viettel, số thuê bao 0989.762.924, điện thoại cũ, đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng bên trong máy, không kiểm tra số sim, không kiểm tra tình trạng của máy. Tại phiên tòa đã xác định chiếc điện thoại của bị cáo T là phương tiện liên lạc hàng ngày, bị cáo không thường xuyên sử dụng vào việc phạm tội bị cáo đề nghị xin lại, nên cần trả lại cho bị cáo T. Đối với số tiền bị cáo T có được do phạm tội là 23.800.000 đồng, bị cáo H có được do phạm tội là 3.000.000 đồng cần truy thu sung quỹ Nhà nước là phù hợp.

Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án không có yêu cầu gì thêm về dân sự đối với các bị cáo nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Đối với Dương Văn Đ, theo Vũ Thị T khai là người đã được T khai nhờ tổ chức đưa 06 người qua biên giới sang Trung Quốc vào tháng 3/2017, nhưng quá trình điều tra không đủ căn cứ chứng minh Đ đã có hành vi đồng phạm với T về việc Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài, nên không xem xét xử lý.

Đối với Vũ Thị T, Lý Thị T1, Bàn Thị T2, Trương Văn T3, Lý Thị L, Lý Văn Q, Lý Văn H1, Bàn Thị H2, Nguyễn Thanh K, Bàn Văn T4, Hà Đồng L1, Lý Thị H3, Đường Thị H4, Trần Thị T5, Trương Thị H5, Trương Văn T6 đã có hành vi xuất cảnh trái phép, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Tuyên Quang đã có Công văn đề nghị Cơ quan có thẩm quyền xử lý hành chính. Còn đối với các đối tượng Trần Thị T7, Trần Văn T8 và 04 người T đưa sang Trung Quốc vào tháng 3/2017, có hành vi xuất cảnh trái phép nhưng hiện không có mặt tại địa phương nên Cơ quan An ninh điều tra sẽ quyết định xử lý sau. Ngoài ra, quá trình điều tra Vũ Thị T khai vào tháng 02/2017 T đã xin việc cho 02 người đến làm tại xưởng dệt sợi chỉ tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Nhưng hành vi vượt biên trái phép sang Trung Quốc là do 2 người này tự liên hệ đi nên hành vi của T không cấu thành tội

Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài Cơ quan An ninh điều tra không xử lý nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Các bị cáo Vũ Thị T, Nguyễn Ngọc H (tên gọi khác: C) phạm tội “*Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài*”.

- Áp dụng: Khoản 2 Điều 275; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009):

Xử phạt: Bị cáo Vũ Thị T 05 (năm) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 03/4/2017.

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 275; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009); khoản 3 Điều 7, khoản 1 Điều 349 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội:

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Ngọc H (tên gọi khác: C) 01 (một) năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 (hai) năm. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 13/9/2017.

Giao bị cáo Nguyễn Ngọc H cho Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

Về vật chứng: Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự; Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 305 Bộ luật Dân sự:

- Trả lại cho bị cáo Vũ Thị T: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG, loại màn hình cảm ứng, viền và mặt sau điện thoại có màu vàng nhạt, phần mặt sau điện thoại có miếng ốp bằng nhựa dẻo, số IMEI: IMEI1: 353120089261290, IMEI2: 353121089261298 trong điện thoại có lắp 01 thẻ sim mạng Viettel, số thuê bao 0989.762.924, điện thoại cũ, đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng bên trong máy, không kiểm tra số sim, không kiểm tra tình trạng của máy.

(Tình trạng vật chứng như Biên bản giao, nhận vật chứng giữa Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Tuyên Quang và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang lập ngày 31/8/2017).

- Truy thu của bị cáo Vũ Thị T số tiền 23.800.000 đồng (*hai mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng*); truy thu của bị cáo Nguyễn Ngọc H số tiền 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng*) để sung quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền các bị cáo đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang tại các Biên lai thu tiền số 002197, 002198 ngày 30/8/2017. Trả lại cho bị cáo Vũ Thị T 9.800.000 đồng (*chín triệu tám trăm nghìn đồng*) do bị cáo Nguyễn Ngọc H nhận thay.

- Áp dụng: Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Các bị cáo Vũ Thị T, Nguyễn Ngọc H mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh T.Quang;
- Cục THADS tỉnh T. Quang;
- Công an tỉnh T.Quang (CQANĐT + Phòng hồ sơ);
- Trại tạm giam Công tỉnh T.Quang;
- Sở Tư pháp tỉnh T.Quang;
- Các bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HS + Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Thủy